

De Delftse methode
Nederlands voor buitenlanders

Woordenlijst

Nederlands
Vietnamees

ISBN 90-5352-665-X



9 789053 52665 1

Boom | Amsterdam
ISBN 90 5352 665 X

Les 1

1	Hoe	thế nào/gì
2	heet	tên
3	jij	anh/chị
4	naam (de)	tên họ
5	adres (het)	địa chỉ
6	straat (de)	tên đường
7	nummer (het)	số nhà
8	plaats (de)	nơi ở
9	telefoon (de)	số điện thoại
10	dag	chào
11	ik	tôi
12	ben	là
13	mijn	của tôi
14	is	là
15	de	(mạo từ bắt định như: cái, con)
16	lerares (de)	cô giáo
17	wat	gì
18	jouw	của anh/chị
19	mevrouw (de)	bà/cô
20	uit	từ
21	welk	nào
22	land (het)	nước
23	kom	(...uit) từ...tới
24	Spanje	Tây Ban Nha
25	en	và
26	u	ông/bà
27	meneer (de)	ông
28	uw	của ông/bà
29	waar ... vandaan	ở...đâu tới
30	komt (...vandaan)	từ
31	China	Trung Quốc
32	waar	nơi nào
33	woont	ở
34	woon	ở
35	nu	bây giờ
36	in	tại
37	Nederland	Hoà Lan
38	Welke	nơi nào
39	stad (de)	thành phố
40	Den Haag	Den Haag
41	op	trên
42	het	(mạo từ bắt định)
43	van	của
44	heb	có
45	nog (...geen)	vẫn không

46	geen (nog...)	vẫn không
47	ze	cô ấy
48	mijnheer	ông
49	niet	không
50	maar	nhưng mà
51	hij	anh

Les 2

52	achternaam (de)	họ
53	voornamen	tên
54	hoofdstraat (de)	đường chính
55	postcode (de)	số bưu điện
56	privé	(số điện thoại) nhà, riêng
57	werk (het)	(số điện thoại) ở sở làm
58	geboortedatum (de)	ngày sinh
59	dag (de)	ngày
60	maand (de)	tháng
61	jaar (het)	năm
62	maart	tháng ba
63	nationaliteit (de)	quốc tịch
64	Nederlandse	Hoà Lan
65	Engeland	Anh Quốc
66	Engelse	người Anh Quốc
67	lang (hoe -?)	bao lâu
68	je (= jij)	của anh/chị
69	al	rồi
70	oud (hoe -?)	bao nhiêu tuổi
71	je (= jouw)	anh/chị
72	leeftijd (de)	tuổi
73	wanneer	khi nào
74	geboren	sinh ra
75	alleen	một mình
76	bij	ở với
77	vrienden (de)	bạn bè
78	of	hay là
79	misschien	có thể
80	familie (de)	gia đình
81	nee	không
82	getrouwd	đã lập gia đình
83	met	với
84	een	một
85	Nederlander (de)	người Hoà Lan
86	we	chúng tôi
87	wonen	sống ở
88	jullie	các bạn
89	centrum (het)	trung tâm

90	buiten	ở ngoài	136	wij	chúng tôi
91	grote	lớn	137	geven	cho
92	flat (de)	chung cư	138	antwoord (het)	
93	hebben	có		(geven...)	câu trả lời
94	ook	cũng	139	langzaam	chậm
95	kinderen	con	140	duidelijk	rõ ràng
96	ja	ạ, vâng	141	snel	nhanh
97	jongen (de)	đứa con trai	142	vind	cảm thấy
98	meisje (het)	đứa con gái	143	moeilijke	khó
99	maanden	tháng	144	taal (de)	sinh ngữ
100	heeft	có	145	moeilijk	khó
101	zoon (de)	con trai	146	tenminste	ít nhất
102	dochter (de)	con gái	147	gemakkelijk	đễ
103	haar	của chị/cô ấy	148	alle	tất cả
104	man (de)	chồng	149	talen	sinh ngữ

Les 3

105	leer	học
106	Nederlands (het)	tiếng Hoà Lan
107	waarom	tại sao
108	omdat	tại vì
109	het	đó
110	belangrijk	quan trọng
111	dat	rằng
112	ken	biết
113	dat	cái đó
114	zo	như là, như vậy
115	school (de)	trường học
116	winkel (de)	cửa hàng
117	overal	khắp nơi
118	spreekt	nói
119	men	người ta
120	les (de)	giờ học
121	gebruiken	dùng
122	boek (het)	cuốn sách
123	cassettes	băng cassettes
124	kleur (de)	màu
125	groen	xanh lá cây
126	noemen	gọi
127	dat [đó
128	daarom	vì vậy là
129	groene	màu xanh lá cây
130	praten	nói chuyện
131	veel	hiều
132	leraar (de)	thầy giáo
133	stelt	đặt
134	vragen	câu hỏi
135	dorp (het)	làng

136	wij	chúng tôi
137	geven	cho
138	antwoord (het)	
	(geven...)	câu trả lời
139	langzaam	chậm
140	duidelijk	rõ ràng
141	snel	nhanh
142	vind	cảm thấy
143	moeilijke	khó
144	taal (de)	sinh ngữ
145	moeilijk	khó
146	tenminste	ít nhất
147	gemakkelijk	đễ
148	alle	tất cả
149	talen	sinh ngữ
150	zijn	là
151	trouwens	và lại
152	kleine	nhỏ
153	leren	học
154	zonder	không có
155	ze	chúng nó
156	luisteren	nghe
157	wel	rất
158	goed	tốt

Les 4

159	cursus (de)	khóa học
160	begint	bắt đầu
161	maandag (de)	thứ hai
162	augustus	tháng tám
163	eindigt	kết thúc
164	vrijdag (de)	thứ sáu
165	september	tháng chín
166	hebt	có
167	dinsdag (de)	thứ ba
168	donderdag (de)	thứ năm
169	ochtend (de)	buổi sáng
170	middag (de)	buổi trưa, chiều
171	krijgen	nhận được
172	elke	mỗi
173	behalve	trừ ra
174	woensdag (de)	thứ tư
175	dus	như vậy
176	dagen	ngày
177	per	mỗi
178	week (de)	tuần
179	maal (de)	lần
180	laat (hoe -?)	mấy giờ

181	beginnen	bắt đầu
182	lessen	giờ học
183	's morgens	mỗi buổi sáng
184	om (- ... uur)	từ
185	uur (het)	giờ
186	's middags	mỗi buổi chiều
187	precies	đúng
188	op tijd	đúng giờ
189	niemand	không có ai
190	te (...laat)	trễ
191	laat (te...)	trễ
192	duurt	dài bao lâu
193	's ochtends	mỗi buổi sáng
194	duren	kéo dài
195	doen	làm gì
196	tussen	giữa
197	dan	lúc đó
198	naar (luisteren -)	lắng nghe
199	teksten	đoạn văn
200	voor	cho
201	's avonds	mỗi buổi tối
202	thuis	ở nhà
203	volgende	lần tới
204	weekend (het)	cuối tuần
205	zaterdag (de)	thứ bảy
206	zondag (de)	chủ nhật
207	er	ngày đó
208	werken	làm việc
209	veel	nhiều
210	mensen	người
211	bijna	hầu như
212	iedereen	mọi người
213	vrij	nghi

Les 5

214	handleiding (de)	phần chỉ dẫn
215	luister	nghe
216	lees	đọc
217	gebruik	dùng
218	woordenlijst (de)	hàng chữ
219	als	nếu
220	alles	tất cả
221	begrijpt	hiểu
222	te	(giới từ đi kèm với động từ)
223	kijken	nhìn
224	controleer	kiểm tra
225	via	qua

226	gaten tekst (de)	bài học điền vào chỗ trống
227	of	có...không
228	ga (...verder)	tiếp theo
229	verder (ga...)	tiếp theo
230	lukt	được
231	terug	trở lại
232	herhaal	lập lại
233	een paar	một vài
234	oude	cũ
235	cassette (de)	máy cassette
236	tekst (de)	bài văn
237	zeg ... na	nói theo
238	dit (...proces)	tiến trình này
239	proces (het) (dit...)	tiến trình này
240	tot	đến, cho tới khi
241	helemaal	hết tất cả
242	woorden	từ ngữ
243	in cursief	in nghiêng
244	nieuw	mới
245	betekenis (de)	nghĩa gì
246	vind	tìm được
247	naast	bên cạnh
248	andere	khác
249	geleerd	đã học được
250	kent	biết
251	sluit	đóng lại
252	naar	đến
253	hierin	ở trong đó
254	ontbreekt	thiếu
255	aantal (het)	một vài
256	weet	biết
257	ontbreken	thiếu
258	schrijf	viết
259	om ... te	để
260	juiste	đúng
261	vinden	tìm
262	begin	bắt đầu
263	weer	trở lại
264	punt (het)	câu, điểm
265	oefeningen	bài luyện tập
266	vaak	thường xuyên
267	onthoud	thuộc, nhớ
268	beter	tốt hơn

Les 6

358	meer (geen -)	(không-) còn nữa	404	wacht	chờ
359	zie	nhìn thấy	405	zo	ngay tức thì
360	ergens	ở đâu, chỗ nào đó	406	alsjeblijft	xin vui lòng
361	daar	ở đó	407	dank je	cám ơn
362	zo'n	như thế	408	gegeten	ăn rồi
363	oordeel (het)	lợi thế	409	stukje (het)	miếng
364	komt ... uit	tiện lợi, kết quả	410	papier (het)	giấy
365	meer	hiều, thêm	411	mij	tôi
366	nodig (hebben -)	cần	412	ontertussen	trong khi đó
367	haal	lấy	413	maken	làm
368	goedkoper	rẻ hơn	414	Nederlanders	người Hoà Lan
369	dan	hơn, so với	415	Iets	cái gì
370	hier	ở đây	416	erop	lên đó
371	zetten	đề lên	417	warm	nóng
372	band (de)	băng dây chuyền	418	aardappelen	khoai tây
373	euro (de)	euro, tiền châu Âu	419	vis (de)	cá
374	alstblijft	xin mời	420	meestal	binh thường
375	wilt	muốn	421	algemeen (in het -)	nói chung
376	bon (de)	biên lai	422	hele	cả
377	nodig (is -)	cần	423	gezin (het)	gia đình
378	tot ziens	tạm biệt	424	sommige	một vài người

Les 8

379	eten	ăn	425	nemen	lấy
380	drinken	uống	426	kop (de)	một cốc
381	prijzen	giá cả	427	sterke	manh, đậm
382	kantine (de)	phòng ăn	428	voordat	trước khi đó
383	broodje (het)	bánh mì	429	anders	nếu không
384	kaas (de)	phô mai	430	energie (de)	năng lực
385	ei (het)	trứng	431	denken	nghĩ
386	deze	cái này	432	niets	không gì cả
387	afdeling (de)	khu vực	433	zwart	đen
388	wil	muốn			
389	dorst (de)	khát			
390	geef	đưa, cho			
391	me	tôi			
392	maar	chỉ cần			
393	glas (het)	ly			
394	koud	lạnh			
395	water (het)	nước			
396	laten	hãy đi			
397	tafel (de)	cái bàn			
398	zitten	ngồi			
399	deur (de)	cánh cửa			
400	stoelen (de)	ghế			
401	leg	đế			
402	jas (de)	áo khoác			
403	stoel (de)	ghế			

Les 9

434	ver	xa
435	erheen	đi tới đó
436	fiets (de)	xe đạp
437	blij	mừng
438	dichtbij	gần
439	daardoor	do đó
440	verlies	mất
441	weinig	ít
442	reizen	chuyến đi
443	kost	hao tổn
444	hoogstens	cao nhất
445	eventueel	trong trường hợp, nếu cần
446	zelfs	ngay cả
447	lopand	đi
448	cursisten	học sinh

449	steden	thành phố	493	bent	thì, là
450	weg (ver -)	ở xa	494	opgestaan	thức dậy
451	hun	họ, chúng nó	495	soort (het)	loại
452	tram (de)	xe điện	496	stellen	hỏi, đặt ra
453	stap ... uit	xuống xe	497	willen	muốn
454	loop	đi bộ	498	graag (willen -)	rất
455	hoeveel	bao nhiêu	499	weten	biết
456	jou	anh/chị	500	gebeurt	xảy ra
457	uurtje (het)	một tiếng	501	hieruit	do đó, vì vậy
458	soms	thỉnh thoảng	502	blijkt	làm rõ ràng, có vẻ
459	zeker	chắc chắn	503	heel	rất là
460	mooi	đẹp	504	element (het)	yếu tố
461	weer (het)	thời tiết	505	ons	của chúng tôi
462	binnen	trong vòng	506	verdelen	chia ra
463	wie	ai	507	reden (de) (om die -)	lý do
464	auto (de)	xe hơi	508	bepaalde	được xác định, ấn định
465	eerst	đầu tiên			
466	zwijgt	im lặng	509	stukken	những đoạn
467	steekt	giơ lên	510	jaren	năm
468	zijn	của anh ấy	511	weken	tuần
469	vinger (de)	ngón tay	512	zo	như vậy
470	lucht (de)	trời, không gian	513	bestaat ... uit	gồm có
471	enige	một mình, duy nhất	514	ongeveer	khoảng chừng
			515	wat voor	cái nào, những gì
472	sinds kort	không lâu về trước, mới đây	516	seizoenen	mùa
			517	periodes	thời gian, giai đoạn
473	hoef (- nooit)	cần	518	lente (de)	mùa xuân
474	nooit	không bao giờ	519	zomer (de)	mùa hè
475	sneller	nhanh hơn	520	herfst (de)	mùa thu
476	alleen	chỉ có	521	winter (de)	mùa đông
477	file (de)	kẹt xe	522	juni	tháng sáu
478	weg (de)	đường lộ	523	juli	tháng bảy
479	gaat	đi, tiến hành	524	januari	tháng một
480	nadeel (het)	sự bất lợi	525	februari	tháng hai
481	erg	rất	526	bedoelt (met)	nghĩa gì, ám chỉ
482	vol	đầy	527	voorjaar (het)	đầu năm
483	lege	trống	528	najaar (het)	cuối năm
484	plaatsen	chỗ ngồi	529	in plaats van	thay thế, thay vì
485	staan	đứng	530	zeggen	nói
486	waar	đúng, thật sự	531	periode (de)	thời kỳ
487	goedkoop	rẻ	532	april	tháng tư
488	studeert	đi học	533	mei	tháng năm
			534	woord (het)	từ ngữ
			535	seizoen (het)	mùa
			536	december	tháng mười hai
Les 10			537	wordt	trở nên
489	vandaag	hôm nay	538	vooral	đặc biệt, nhất là
490	winkels	cửa hàng	539	oktober	tháng mười
491	dicht	đóng cửa	540	november	tháng mười một
492	vakantie (de)	nghỉ hè			

636	duur	đắt
637	ruim	hơn
638	inclusief	bao gồm
639	gas (het)	ga
640	licht (het)	điện, đèn
641	zelf	tự mình
642	beschouw	coi như
643	als	là, như là
644	redelijke	được, đúng lý
645	huur (de)	tiền thuê
646	aan ... gekomen	có được
647	die	nó
648	vriend (de)	bạn
649	je	mày, anh chị
650	betekenen	nghĩa gì

Les 12

651	sla (de)	rau xà-lách
652	per stuk	một cái
653	bananen	chuối
654	kilo (de)	kí
655	slechts	chỉ có
656	appels	táo
657	tomaten	cà chua
658	pond (het)	nửa kí
659	beurt (de) (aan de -)	đến lượt
660	geeft	đưa, cho
661	kosten	bao nhiêu tiền
662	rode	đỏ
663	doet	cho
664	er ... bij	kèm theo
665	tasje (het)	giỏ nhỏ
666	tas (de)	giỏ, túi xách
667	van alles	đủ thứ
668	te koop	bán
669	belangrijkste	quan trọng nhất
670	producten (het product)	món đồ, sản phẩm
671	kunt	có thể
672	terecht	đúng chỗ
673	kleren	quần áo
674	schoenen	giày
675	zowel ... als	cũng như
676	dames	đàn bà
677	heren	đàn ông
678	materiaal (het)	nhân liệu
679	waarvan	của cái đó, từ đó
680	worden	để làm

681	eenvoudig	đơn giản
682	hun	của họ
683	vinden	cảm thấy
684	gezellig	vui, thân mật
685	wordt	có, được
686	handel (de)	buôn bán
687	gedreven (handel -)	buôn bán
688	verkopers	người bán
689	proberen ... te	cố gắng
690	luide	lớn, vang dội
691	stem (de)	nói
692	aandacht (de)	chú ý
693	publiek (het)	mọi người
694	trekken	lôi kéo
695	kunnen	có thể
696	liggen	nằm
697	lager	thấp hơn
698	vergeleken	so sánh
699	in de loop van	dần dần
700	hoop (de)	cả đồng, nhiều
701	met andere woorden	nói cách khác
702	geld (het)	tiền
703	waard	giá trị

Les 13

704	politie (de)	cảnh sát
705	aanwezig	có mặt
706	gemist	thiếu vắng, không gặp
707	moest	phải
708	visum (het)	visa, giấy thị thực
709	in orde	xong xuôi
710	geduurd	đã kéo dài
711	mogelijk	có thể được
712	duurde	kéo dài
713	gewacht	đã chờ
714	nu eenmaal	đã xảy ra
715	buitenlanders	người ngoại quốc
716	afgelopen	hết hạn, kết thúc
717	gegaan	đã tiến hành
718	gelukt	may mắn, thành công
719	nou	bây giờ, để coi
720	zat	ở trong tình trạng
721	spanning (de)	căng thẳng
722	verblijfsvergunning (de)	giấy phép cư trú
723	voorlopig	tạm thời

724	terug ... komen	trở lại	766	zoek	tìm
725	over (- een jaar)	sau, qua khỏi	767	zit	đang ở
726	heel	cả	768	verkeerde	không đúng
727	mogen	có thể	769	buurt (de)	khu vực
728	blijven	ở lại	770	het beste	tốt nhất
729	waarop	vào đó	771	lijn (de)	đường xe buýt (mang số...)
730	gekomen	đã đến	772	kant (de)	cạnh, phía
731	van plan	dự kiến, dự định	773	richting (de)	hướng
732	voldoende	đủ	774	plein (het)	quảng trường
733	middelen	vật liệu, phương tiện	775	tegenover	đối diện
734	bestaan (het)	có được, có thiệt	776	keren	quay lại
735	bankrekening (de)	sổ bằng, trương mục	777	volgt	theo
736	zien	nhìn	778	borden (de)	bảng
737	daarop	ở đó	779	tunnel (de)	đường ngầm
738	moeite (de) (kost -)	khó khăn	780	voorbij	qua khỏi
739	ligt eraan	tùy theo	781	brede	rộng
740	hangt ... af (van)	phụ thuộc	782	drukke	đông, nhiều xe cộ
741	onder andere (o.a.)	trong số đó	783	kilometer (de)	cây số
742	studeren	theo học	784	langs	đi qua
743	oorlog (de)	chiến tranh	785	kerk (de)	nhà thờ
744	gevoerd	gây chiến, diễn tiến	786	buigt	bẻ cong
745	zodra	ngay khi	787	scherp	cua gắt
746	echter	thật sự	788	eerste	đầu tiên
747	vrede (de)	hòa bình	789	begin (het)	khúc đầu
748	geweigerd	từ chối	790	bord (het)	bản
749	constateert	chứng minh	791	plattegrond (de)	bản đồ
750	bezit	có, làm chủ	792	gebied (het)	vùng
751	zoeken	tìm kiếm	793	succes (het)	chúc may mắn
752	economische	về kinh tế	794	hoek (de)	góc
753	redenen	lý do	795	waarover	cái đó
754	vertrekken	rời khỏi, ra đi	796	sprak	nói
755	dat	mà ... đó	797	letter (de)	chữ
756	Europese	Châu Âu	798	informatie (de)	chỉ dẫn
757	Unie (de)	liên đoàn	799	stop	dừng
758	behoort ... tot	thuộc về	800	rijden	chạy đến
			801	alfabetische	được xếp theo thứ tự
			802	lijst (de)	danh sách
			803	namen	tên
			804	straten	đường
			805	gevonden	tìm thấy
			806	bevinden (ons)	đang ở
			807	ons	chúng ta
			808	dit	ở đó
			809	rechtdoor	chạy thẳng
			810	veld (het)	bãi cỏ
			811	tweede	thứ hai
			812	onthouden	nhớ
Les 14					
759	idee (het)	ý nghĩ, ý kiến			
760	daar ... van	chỗ ấy			
761	gehoord	đã nghe đến			
762	bekend	quen, biết rành			
763	omgeving (de)	ở đây, vùng, khu vực			
764	(het) spijt me	xin lỗi			
765	wijzen	chỉ ra, chỉ dẫn			

Les 15

813	afgelopen	vừa qua
814	gedaan	đã làm
815	gehad	có
816	groenten	rau xanh
817	gekocht	mua
818	op weg naar	trên đường
819	bloemen	bông hoa
820	langs (- gaan)	ghê qua
821	gebeld	gọi điện
822	bleek	khám phá
823	op bezoek	thăm
824	net	mới
825	naartoe	đi đâu
826	Egypte	ai cập
827	toevallig	trình cờ
828	pas (= net)	mới
829	vast en zeker	chắc chắn
830	avond (de)	buổi tối
831	over	về
832	gepraat (over)	nói
833	elkaar	cùng nhau
834	uitgebreid	phong phú
835	ervaringen	kinh nghiệm
836	verteld	kể
837	leuk	vui
838	onderwerp (het)	đề tài
839	gesprek (het)	nói chuyện
840	foto's	hình ảnh
841	bekeken	xem
842	tijdens	trong lúc đó
843	laten (- zien)	cho xem
844	dezelfde	giống nhau
845	reisde	đi
846	groep	nhóm
847	een stuk (- ...-er)	rất
848	minder	ít
849	schijnt	hóa ra
850	manier (de)	cách đó
851	hadden	đã có
852	programma (het)	chương trình
853	vrouw (de)	đàn bà
854	midden (het)	ở giữa
855	had	có
856	leiding (de)	dẫn đầu, hướng dẫn
857	achter	đằng sau

858	gebouw (het)	tòa nhà
859	vergeet	quên
860	telkens	lần lượt, nữa rồi
861	interessant	lý thú
862	hoor	thế, chớ
863	indruk (de)	sâu đậm, ấn tượng
864	de moeite waard	đáng giá
865	ooit	lần nào
866	daar ... vandaan	từ đó
867	daarover	về chuyện đó

Les 16

868	retourtje (het)	vé khứ hồi
869	goedemiddag	chào buổi chiều
870	klas (de)	hạng
871	korting (de)	giảm giá
872	perron (het)	bến xe lửa
873	spoor (het)	đường rầy
874	haalt	lấy kịp
875	dank u wel	cám ơn
876	helpen	giúp đỡ
877	werkt	sử dụng
878	automaat (de)	máy tự động
879	ziet	nhìn thấy
880	stations (het station)	nhà ga
881	drukt	bấm
882	verschijnt	hiện lên
883	venster (het)	màn hình
884	vervolgens	tiếp theo
885	geldig	giá trị
886	tenslotte	cuối cùng
887	betaalt	trả
888	contant	tiền mặt
889	pinpas (de)	thẻ băng
890	bedrag (het)	số tiền
891	juist	đúng
892	fijn	tốt
893	hulp (de)	sự giúp đỡ
894	kaartje (het)	vé
895	koop	mua
896	loket (het)	chỗ bán, quầy
897	verdwijnt	đẹp đi
898	waarschijnlijk	có thể, có lẽ
899	elk	mọi
900	geval (het) (in elk -)	trong mọi trường hợp
901	kun	có thể
902	flink	nhều

903	extra	thêm
904	voordeel-uren-kaart (de)	thẻ giảm giá
905	krijg	nhận
906	procent (het)	phần trăm
907	geldt	giá trị
908	door de week	giữa tuần
909	gedurende	trong suốt thời gian
910	kaart (de)	vé, [vé dài hạn]
911	strippenkaart (de)	vé xe buýt
912	daarvoor	cái đó
913	postkantoor (het)	buu điện
914	gebruikt	sử dụng
915	minstens	tối thiểu
916	strippen	ô
917	kortste	ngắn nhất
918	afstand (de)	khoảng cách
919	hoe ... hoe	càng
920	reist	đi
921	vaste	chắc chắn
922	relatie (de)	liên hệ

Les 17

923	dokter (de)	bác sĩ
924	heer (de)	ông
925	gaat	chuông kêu
926	assistente (de)	người phụ tá
927	neemt op	bắt điện thoại
928	goedemorgen	chào buổi sáng
929	bel	gọi
930	patiënt (de)	bệnh nhân
931	voelt (- zich)	cảm thấy
932	zich	tự mình
933	slecht	không khỏe
934	haar	cô ấy
935	door	do
936	huisarts (de)	bác sĩ nhà
937	laten	để
938	onderzoeken	khám bệnh
939	afspraak (de)	cước hẹn
940	spreekuur (het)	giờ hẹn bác sĩ
941	zou ... willen	muốn
942	langs komt	ghé qua
943	bang	sợ
944	van niet	không được
945	lopen	đi
946	van	vì

947	pijn (de)	đau đớn
948	ogenblikje (het)	đợi một chút
949	zal	sẽ
950	overleggen	thương lượng
951	ziek	bệnh
952	begrijp	hiểu
953	aan de hand	bị gì
954	vreselijk	kinh khủng
955	hoofd (het)	đầu
956	houdt ... op	ngưng
957	nachten	ban đêm
958	geslapen	ngủ
959	gezicht (het)	mặt
960	rood	đỏ
961	koorts (de)	sốt
962	temperatuur (de)	hiệt độ
963	opgenomen	đo
964	toch	thật ra
965	ernstig	rất trầm trọng
966	inderdaad	đúng là
967	zeer	rất
968	hoog	cao
969	kom ... langs	ghé qua
970	zo ... mogelijk	cố gắng, hết khả năng

971	denk	nghĩ
972	niks	không
973	bijzonders	đặc biệt
974	ieder	trong mọi trường hợp
975	tot straks	hẹn gặp lại

Les 18

976	ouders	cha mẹ
977	broers	anh/em trai
978	zusters	chị/em gái
979	jongste	trẻ nhất
980	zus (de)	chị
981	jongens	con trai
982	rest (de)	còn lại
983	help	giúp đỡ
984	regelmatig	thường xuyên
985	leven	sống
986	beide	cả hai
987	gelukkig	may mắn
988	gezond	khỏe
989	flink	manh
990	zorgen (voor)	lo, săn sóc

1078	leuke	hay	1125	creditcard (de)	thẻ trả tiền
1079	film (de)	phim	1126	enkel (geen -)	không chút nào
1080	zin (- om)	có hứng	1127	probleem (het)	vấn đề, khó khăn
1081	mee ... gaan	đi cùng			
1082	krant (de)	báo chí	Les 21		
1083	titel (de)	tựa đề			
1084	millennium (het)	thế kỷ 21	1128	totale	tổng cộng
1085	gaat over	nói về	1129	bevolking (de)	dân số
1086	computer (de)	máy vi tính	1130	inwoners	dân cư
1087	vroege	sớm	1131	miljoen	triệu
1088	late	muộn	1132	Frankrijk	Pháp
1089	voorstelling (de)	xuất mấy giờ	1133	Marokko	Ma Rốc
1090	herinner (- je je?)	nhớ lại	1134	Amerika	Mỹ
1091	restaurant (het)	quán ăn	1135	dichte	đông
1092	bioscoop (de)	rạp chiếu phim	1136	gemiddeld	trung bình
1093	soms	có lẽ	1137	telt	đếm
1094	jarig	sinh nhật	1138	in verhouding tot	so với
1095	gewoon	bình thường	1139	landen	các nước
1096	zessen (rond -)	sáu giờ	1140	opvallend	nổi bật
1097	gaan ... binnen	đi vào	1141	groeit	phát triển
1098	goedenavond	chào buổi tối	1142	verwacht	đoán
1099	raam (het)	cửa sổ	1143	toenemen	gia tăng
1100	verleden	kỳ rồi	1144	hoe komt dat	tại sao vậy
1101	gezeten	ngồi	1145	verklaring (de)	cách giải thích
1102	personen	người	1146	ontwikkeling (de)	sự gia tăng, sự phát triển
1103	tweeën	hai người			
1104	komt ... vrij	sẽ trống	1147	verschillende	khác nhau
1105	terwijl	trong khi	1148	oorzaken	nguyên nhân
1106	bekijken	nhìn, coi	1149	stijgt	tăng lên
1107	kaart	thực đơn	1150	langer	dài hơn, lâu hơn
1108	klaar	song xuôi	1151	doordat	bởi vì
1109	plaats nemen	ngồi vào chỗ	1152	aanvaarden	chấp nhận
1110	keuze (de)	chọn lựa	1153	sterk	rất, mạnh mẽ
1111	Franse	Pháp	1154	toeneemt	gia tăng
1112	uiensoep (de)	súp củ hành	1155	overheid (de)	chính quyền
1113	hoofdgerecht (het)	món ăn chính	1156	er ... mee	với cái đó
1114	voorkeur (geef de - aan)	sự thích nhất, ưu tiên	1157	beleid (het)	chính sách
			1158	gericht (op)	thành lập
1115	schotel (de)	món ăn	1159	let ... op	chú ý
1116	witte	trắng	1160	er ... op	trên đó
1117	wijn (de)	rượu nho	1161	gebouwd	xây cất
1118	bier (het)	bia	1162	recht op (het)	có quyền
1119	licht	nhẹ	1163	passende	thích hợp
1120	zware	nặng	1164	hoeft	bị, cần phải
1121	brengt	đem tới	1165	slapen	ngủ
1122	fles (de)	chai	1166	tevreden	hài lòng
1123	rekening	hoá đơn	1167	uit (bleek -)	từ, do bởi
1124	brenge	đem tới	1168	onderzoek (het)	điều tra
			1169	toonde aan	chứng tỏ

1170	meeste	hiều, phần đông
1171	wensen	ước muốn
1172	tuin (de)	vườn
1173	vanwege	bởi vì
1174	gebrek aan (het)	thiếu
1175	lang niet	không phải luôn luôn
1176	daarbij	theo đó
1177	sprake van (geen -)	không thể nào, không bao giờ
1178	grond (de)	miếng đất
1179	balkon (het)	lan can
1180	planten	cây cảnh
1181	beetje (het)	một ít

Les 22

1182	huishouden (het)	việc nhà, nội trợ
1183	afwassen	rửa chén bát
1184	wc (de)	cầu tiêu
1185	schoonmaken	lau chùi
1186	was (de)	sự giặt quần áo
1187	opruimen	dọn dẹp
1188	koken	nấu
1189	zetten (koffie -)	pha, chăm
1190	maakt ... schoon	lau chùi
1191	ruimt ... op	dọn dẹp
1192	plezier (het)	vui vẻ
1193	zeg	nói
1194	taak (de)	nhiệm vụ
1195	noodzakelijk	hết sức cần thiết
1196	immers	luôn luôn, dĩ nhiên
1197	klaarmaken	làm xong
1198	schone	sạch
1199	dragen	mặc
1200	doet	làm
1201	allemaal (dat -)	hết thảy
1202	terrein (het)	mảnh đất, phạm vi
1203	bleef	ở, lưu lại
1204	mannen	đàn ông
1205	werkten	làm việc
1206	maakten	làm
1207	lange	dài
1208	kwamen (- thuis)	về
1209	verdienden	làm ra tiền
1210	vrouwen	đàn bà
1211	kregen	có được
1212	waren	bị
1213	gebonden	ràng buộc

1214	kind (het)	đứa con
1215	moeder (de)	người mẹ
1216	sterk	khỏe mạnh
1217	genoeg	đủ
1218	tegelijk	cùng một lúc
1219	moesten	phải
1220	mochten	được phép
1221	situatie (de)	trường hợp, tình trạng
1222	veranderd	thay đổi
1223	verleden (het)	hồi xưa
1224	betaald	trả tiền
1225	dan ook	cũng vậy
1226	gevolg (het)	kết quả
1227	onmogelijk	không thể nào
1228	man (de)	đàn ông
1229	vrije	rảnh rỗi
1230	taken	nhiệm vụ
1231	verdeeld	chia ra
1232	steken	đặt vào
1233	past	thích hợp
1234	moderne	tân thời
1235	maatschappij (de)	xã hội
1236	eens (het -)	đồng ý

Les 23

1237	gefeliciteerd	chúc mừng
1238	feest (het)	buổi tiệc
1239	a.s. (aanstaande)	sắp đến
1240	bestaat	thành lập
1241	al met al	nói chung
1242	stellen ... op prijs	hân hạnh
1243	laat	hãy, nên làm
1244	rekenen ... op	dựa vào, tin tưởng
1245	mooie	tốt, đẹp
1246	gelegenheid (de)	địp
1247	kennis ... maken (met)	làm quen
1248	vertellen	kể chuyện
1249	binnenkomt	đi vào
1250	georganiseerd	tổ chức
1251	breng ... mee	mang theo
1252	bijvoorbeeld	ví dụ
1253	denkt	nghĩ
1254	betrekken (bij)	lôi vào, liên kết
1255	cadeau (het)	quà
1256	tref	gặp
1257	kennissen	người quen

1258	ontmoet	gặp gỡ
1259	levert ... op	đem đến
1260	heel wat	nhều
1261	stof (de)	đề tài
1262	doe	làm
1263	hoe gaat het (met)	ra sao rồi (với)
1264	studie (de)	việc học hành
1265	onderwerpen	nhều đề tài
1266	muziek (de)	nhạc
1267	gedraaid	quay
1268	dansen	nhảy
1269	ontstaat	trở thành
1270	gezellige	vui vẻ, thân mật
1271	sfeer (de)	không khí
1272	viert	ăn mừng
1273	ationale	toàn quốc
1274	feestdag (de)	ngày lễ
1275	Koninginnedag (de)	ngày lễ nữ hoàng
1276	vieren	ăn mừng
1277	einde (het)	cuối, chấm dứt
1278	wereldoorlog (de)	Đệ Nhị Thế Chiến
1279	stil	im lặng
1280	ter herinnering aan	tuởng nhớ
1281	slachtoffers	nạn nhân
1282	gedachten	ý tưởng
1283	doden	người chết
1284	toen	hồi đó
1285	gevallen	bị ngã xuống
1286	niet alleen ... maar ook	không chỉ ... mà cũng
1287	soldaten	người lính
1288	burgers	người dân
1289	echte	thiệt sự
1290	paard (het)	con ngựa
1291	heilige	linh thiêng
1292	cadeautjes	quà cáp
1293	kennen	có, biết
1294	christelijke	thiên chúa
1295	feestdagen (de)	ngày lễ
1296	Kerstmis (-)	Giáng Sinh
1297	kring (de)	vòng
1298	gevierd	ăn mừng
1299	nieuwjaar (-)	Tết
1300	gaan ... weg	bỏ đi
1301	wintersport (de)	đi chơi thể thao mùa đông

Les 24

1302	geleden	qua rồi
1303	vond	cảm thấy
1304	bijzondere	đặc biệt
1305	ervaring (de)	kinh nghiệm
1306	dingen (het ding)	đồ, điều
1307	vreemd	lạ lùng
1308	in de eerste plaats	điều trước tiên
1309	vlak	bằng phẳng
1310	prachtig	tuyệt vời
1311	vrijwel	gần như
1312	nergens	không đâu
1313	rustig	từ từ, yên tĩnh
1314	lucht (de)	bầu trời
1315	voortdurend	liên tục
1316	grijs	xám
1317	blauw	xanh dương
1318	mis	nhớ
1319	zon (de)	mặt trời
1320	invloed (de)	ảnh hưởng
1321	karakter (het)	tính nết
1322	aard (de)	tính, bản chất
1323	vriendelijk	hiền, thân thiện
1324	krijgt	có, nhận được
1325	naar (mijn gevoel)	theo, qua
1326	gevoel (het)	cảm giác
1327	buren	hàng xóm
1328	noch	cũng không
1329	ondanks	mặc dù
1330	positief	tốt
1331	ten aanzien van	về vấn đề
1332	mate (de)	số lượng
1333	vrijheid (de)	tự do
1334	verschil (het)	khác nhau
1335	arm	nghèo
1336	rijk	giàu
1337	gering	ít
1338	financiële	về tiền bạc, tài chánh
1339	steun (de)	giúp đỡ
1340	enige (- tijd)	một thời gian
1341	blijf	ở lại
1342	gemakkelijke	dễ dàng
1343	beslissing (de)	quyết định
1344	lijkt	giống
1345	stap (de)	bước
1346	op het eerste gezicht	nhìn lúc đầu tiên

1347	voordelen	lợi ích	1392	treden ... op	hiện lên
1348	bieden	cho, cống hiến	1393	problemen	rắc rối
1349	in ... opzicht (het)	trên phương tiện	1394	ogen	mắt
1350	gunstig	thuận lợi	1395	oren (het oor)	tai
1351	in zekere zin	thật ra	1396	horen	nghe
1352	gedwongen	bị bắt buộc	1397	neemt u mij niet kwalijk	xin ông/bà đừng trách
1353	op ... bouwen	dựng lên			
1354	blijf	vẫn là	1398	versta	hiểu
1355	buitenlander (de)	người ngoại quốc	1399	zegt	nói
1356	band (de)	sự liên hệ	1400	praat	nói
Les 25					
1357	lichaam (het)	cơ thể	1401	zachtjes	nhỏ
1358	menselijke	của người	1402	harder	lớn lên
1359	lijkt (op)	giống như	1403	spreken	nói
1360	machine (de)	cái máy	1404	armen	cánh tay
1361	voedsel (het)	thức ăn	1405	handen	bàn tay
1362	drinkt	uống nước	1406	vingers	ngón tay
1363	blijft	ở lại	1407	haar (het)	tóc
1364	alcohol (de)	rượu mạnh	1408	wit	trắng
1365	glazen	ly	1409	gedeelte (het)	phần
1366	hart (het)	trái tim	1410	tanden	răng
1367	bloed (het)	máu	1411	mond (de)	miệng
1368	beweren	quả quyết	1412	veroorzaken	tạo lên
1369	artsen	bác sĩ	1413	verzorgen	lo cho, săn sóc
1370	gelijk (hebben -)	nói đúng	1414	jeugd (de)	thơ ấu, tuổi trẻ
1371	bewezen	chứng minh	1415	ouderen	người già
1372	feit (het)	sự thật	1416	gebreken	thiếu sót
1373	pers (de)	báo chí	1417	vertoont	chiếu lên, cho thấy
1374	tv (de)	tivi, truyền hình	1418	behandelen	điều xử, chữa trị
1375	goede	tốt	1419	arts (de)	bác sĩ
1376	raad (de)	lời khuyên	1420	stelt ... vast	xác định
1377	geniet	thưởng thức	1421	ziekte (de)	bệnh
1378	met mate	vừa vừa, vừa phải	1422	van (moeten -)	của, do, bởi
1379	met name	nhứt là	1423	medicijnen	thuốc
1380	in (het verkeer -)	trong (lưu thông)	1424	innemen	uống
1381	in bedrijf	hoạt động	1425	nadat	sau khi
1382	bewegen	cử động	1426	neemt (...) toe	tăng lên
1383	dienen	đề, sử dụng, phục vụ	1427	machines	máy
1384	benen	giò	1428	gaan ... mee	bền, sử dụng được
1385	voeten	chân	1429	koe (de)	con bò
1386	lijkt ... of	giống như	1430	voorkom	đề phòng
1387	vergeten	quên	1431	schouders	cánh vai
1388	waarvoor	để làm gì	1432	rug (de)	lưng
1389	ontdekken	khám phá	1433	wat ... betreft	về vụ đó
1390	ouder	già đi	1434	dergelijke	giống như vậy
1391	zoals	như là	1435	oorzaak (de)	nguyên nhân
			1436	dikwijls	thường
			1437	houding (de)	cách cư xử, phong cách, cung cách

1438 bij wijze van spreken theo cách nói
1439 zit ngồi
1440 leidt ... tot dẫn đến

Les 26

1441 samenwonen sống chung
1442 officieel chính thức
1443 zover tới rồi
1444 gemeentehuis (het) tòa hành chính
1445 Geest (de Heilige -) hồn
1446 hopen hy vọng
1447 zult sẽ
1448 absoluut tuyệt đối
1449 onmiddellijk ngay bây giờ, lập tức

1450 huwelijk (het) hôn nhân
1451 sluiten (een huwelijk -) cử hành (hôn lễ)
1452 het liefst thích nhất
1453 gold có giá trị
1454 z'n (= zijn) của
1455 verliet bỏ đi, rời khỏi
1456 trouwde cưới
1457 woonde sống ở
1458 hoorde (zo - dat) phải như vậy
1459 laatst vừa qua
1460 nog steeds vẫn như vậy, vẫn còn

1461 wonen ... samen sống chung
1462 een tijdje một thời gian
1463 bewust tỉnh táo
1464 gemeente (de) thị xã
1465 melden trình diện, trình báo

1466 samenwoont sống chung
1467 praktisch gần như
1468 wijze (de) cách làm
1469 behandeld đối xử, cứu xét
1470 gemakkelijker dễ dàng hơn
1471 lossen lỏng hơn
1472 beloven hứa
1473 tot aan tới
1474 dood (de) chết
1475 eventuele trong trường hợp có thể
1476 factoren nhân tố
1477 of ... of hoặc là.....hoặc
1478 trouwt cưới

1479 een kwestie van vấn đề
1480 persoonlijke riêng tư, cá nhân
1481 overigens đầu sao
1482 liefde (de) tình yêu
1483 bepaald đặc biệt
1484 moment (het) (op een bepaald -) đến một lúc nào đó
1485 voorbij qua/hết rồi
1486 besluiten quyết định
1487 uit elkaar chia tay
1488 scheiden ly dị
1489 gebeuren xảy ra
1490 uitspraak (de) án, tuyên bố
1491 rechter (de) tòa

Les 27

1492 toestand (de) tình hình
1493 wereld (de) thế giới
1494 steeds lúc nào cũng, luôn luôn
1495 kleiner nhỏ hơn
1496 per bằng
1497 vliegtuig (het) máy bay
1498 Europa Âu Châu
1499 Afrika Phi Châu
1500 bereiken tới được
1501 aarde (de) trái đất
1502 in wezen về bản chất
1503 gehele hoàn toàn
1504 dagelijks hàng ngày
1505 beelden hình ảnh
1506 delen chia ra
1507 levert đem đến, cung cấp
1508 leest đọc
1509 kranten báo
1510 lezen đọc
1511 gratis miễn phí
1512 blad (het) tờ báo
1513 daar ... in trong đó
1514 dikke dày
1515 door do đó, do bởi
1516 internet (het) mạng lưới máy vi tính
1517 werd được/bị
1518 gestuurd gửi đi
1519 stuur gửi đi
1520 e-mail (de) thư điện
1521 pakt lấy

1522	liefdesbrieven	thơ tình
1523	bellen	gọi điện thoại
1524	buitenland (het)	nước ngoài
1525	duurder	mắt hơn
1526	sturen	gửi
1527	opgelost	giải quyết
1528	speciale	đặc biệt
1529	nummers	số
1530	binnen	ở trong
1531	hoewel	mặc dầu
1532	België	Bi
1533	Duitsland	Đức
1534	dichterbij	gần
1535	antwoordapparaat (het)	máy nhắn tin
1536	spreek ... in	nói vào
1537	pieptoon (de)	tiếng piep
1538	iets dergelijks	cái giống như vậy
1539	bovendien	hơn nữa
1540	mobiele	di chuyển
1541	zou	sẽ
1542	verdwenen	biến mất
1543	bedrijven	công ty
1544	praktisch	thực hành
1545	middel (het)	cách, phương tiện

Les 28

1546	overzicht (het)	tóm lược
1547	programma's	trương trình (truyền hình)
1548	nieuws (het)	thời sự, tin tức
1549	geest (de)	tinh thần
1550	eeuw (de)	thế kỷ
1551	discussie-program- ma (het)	trương trình thảo luận
1552	laatste	cuối cùng
1553	waarheid (de)	sự thật
1554	sinds	từ lúc
1555	ruime	rộng rãi
1556	keus (de)	lựa chọn
1557	al (- die)	các
1558	zenders	đài truyền hình
1559	voorkeur (de) (voor)	ưu chuộng, ưu tiên
1560	buitenlandse	của ngoại quốc
1561	ervan	của cái đó
1562	hou ... van	thích
1563	Amerikaanse	của Mỹ

1564	films	phim
1565	actie	@ sôi động @
1566	zuster (de)	chị
1567	kijkt (naar)	xem
1568	waarin	trong đó
1569	relaties	liên hệ tình cảm
1570	en zo	vân vân
1571	broer (de)	anh
1572	voetballen	đá banh
1573	daar ... aan	cái đó
1574	niks aan (vinden -)	chẳng có gì
1575	anderen	những người khác
1576	maakt	làm
1577	kiezen	chọn
1578	op de hoogte (van)	cho hay, theo dõi kịp
1579	besteedt ... aan	sử dụng cho...
1580	probeer ... te	thử, cố gắng
1581	volgen	theo dõi
1582	berichten	tin
1583	felle	đữ dội
1584	strijd (de)	trận đấu
1585	legers	quân đội
1586	leuker	thích hơn
1587	laatst	vừa rồi
1588	hielpen	giúp đỡ
1589	begrijpen	hiểu
1590	ging (over)	nói về
1591	er ... om	về cái đó
1592	hard	lớn
1593	gelachen (om)	cười
1594	gekeken	coi
1595	geven ... toe	thú thật
1596	doen alsof	giả vờ
1597	in werkelijkheid	thực sự
1598	voor	trước
1599	daar ... over	về cái đó
1600	grappige	mắc cười
1601	zeiden	nói

Les 29

1602	medische	y khoa
1603	zorg (de)	đưỡng, chăm sóc
1604	basis (de)	căn bản
1605	vraag	hỏi
1606	vrouwelijke	phụ nữ
1607	bel ... op	gọi
1608	antwoordt	trả lời

1609 zorg (voor)	lo cho		vậy?
1610 ervoor	cái đó	1651 stijl (de)	kiểu, cách, thời trang
1611 kiest	chọn		
1612 plotseling	bỗng nhiên, thỉnh linh	Les 30	
1613 raak	bị gặp	1652 onderwijs (het)	giáo dục
1614 moeijikheden	khó khăn	1653 in grote lijnen	đại khái, tổng quát
1615 bedoeling (de)	mong muốn, mục đích	1654 als volgt	theo như sau
1616 zo ... dat	đến như vậy, đến nổi	1655 vanaf	từ lúc
1617 bed (het)	giường	1656 vijfde	năm tuổi
1618 ziektes	bệnh	1657 verplicht	bắt buộc
1619 oplossing (de)	giải quyết, giải đáp	1658 normale	binh thường
1620 stuurt	gởi	1659 gang van zaken (de)	tiến trình
1621 specialist (de)	bác sĩ chuyên môn	1660 van tevoren	trước
1622 krijgt ... mee	nhận kèm theo...	1661 opgeven	ghi danh
1623 specialisten	bác sĩ chuyên môn	1662 basisschool (de)	trường tiểu học
1624 verbonden (aan)	gắn liền, liên kết	1663 tot en met (t/m)	tới...và bao gồm
1625 ziekenhuis (het)	bệnh viện	1664 meester (de)	thầy giáo
1626 een of andere	này nọ	1665 juffrouw (de)	cô giáo
1627 lijden (aan)	bị bệnh...	1666 juf (de)	cô
1628 pil (de)	viên thuốc (ngừa thai)	1667 genoemd	được gọi là
1629 voorkomen	tránh trước, đề phòng	1668 aanvankelijk	khởi đầu, bắt đầu
1630 groeien	tăng lên, tăng trưởng	1669 schrijven	viết chữ
1631 zo niet	nếu không	1670 rekenen	làm toán
1632 daarvan	về việc đó	1671 tekenen	vẽ
1633 systeem (het)	hệ thống	1672 sport (de)	chơi thể thao
1634 geholpen	giúp	1673 zingen	ca hát
1635 bezoek (het)	thăm viếng	1674 kaart (de)	bản đồ
1636 daarnaast	kế đó	1675 geschiedenis (de)	lịch sử
1637 behandelingen	chữa trị	1676 eveneens	cũng vậy
1638 gemiddelde	trung bình	1677 vakken	môn
1639 verzekerd	bảo hiểm	1678 geven	được dạy
1640 tegen	về, cho	1679 probeert ... te	thử
1641 ziektekosten	tiền bệnh	1680 vogels	chim
1642 ziekenfonds (het)	quỹ bảo trợ về bệnh tật	1681 dieren (het/dier)	con vật
1643 particuliere	tu	1682 ontwikkelen	phát triển
1644 maatschappij (de)	cộng ty	1683 kennis (de)	kiến thức
1645 loon (het)	tiền lương	1684 inzicht (het)	quan niệm
1646 lichamelijk	cơ thể	1685 islamitische	đạo hồi
1647 van aard	bản chất	1686 scholen	trường học
1648 psychische	tâm thần	1687 schenkt	
1649 geconstateerd	xác định	(- aandacht aan)	dành sự chú ý cho
1650 hoe zou dat komen?	Tại sao lại như	1688 geloof (het)	tín ngưỡng
		1689 God (de)	Chúa
		1690 middelbare	trung học
		1691 gaan ... door	tiếp tục
		1692 allerlei	đủ thứ
		1693 economie (de)	kinh tế

1694	een stuk of ...	khoảng chừng	(werpt een -)	cái nhìn
1695	vreemde	lạ	1739 schaduw (de)	bóng tối, bóng mát
1696	Duits	tiếng Đức	1740 gebracht	mang đến
1697	Engels	tiếng Anh	1741 voornamelijk	nhất là
1698	Frans	tiếng Pháp	1742 opvoeding (de)	nuôi dưỡng
1699	technische	kỹ thuật	1743 onderling	với nhau, lẫn nhau
1700	examen (het)	thi	1744 aandeel (het)	phần
1701	slaagt	thi đậu	1745 in de praktijk	trên thực tế
1702	doorgaan (met)	học tiếp	1746 breng	mang, đưa đi
1703	universiteit (de)	trường Đại Học	1747 kijkt ... aan	nhìn
1704	wetenschappelijk	khoa học	1748 knikt	gật đầu
1705	hogeschool (de)	trường Cao Đẳng	1749 toegeven	nhìn nhận
1706	beroepsonderwijs (het)	trường nghề	1750 eist	đòi hỏi

Les 31

1707	aanleiding (de)	lý do
1708	verwachten	dự đoán, chờ đợi
1709	woonkamer (de)	phòng khách
1710	bezig (- met)	đang bận làm
1711	kort	ngắn
1712	verhaal (het)	câu chuyện
1713	opeens	tự nhiên, đột nhiên
1714	klinkt	kêu
1715	bel (de)	cái chuông
1716	roept	gọi
1717	doe ... open	mở cửa
1718	doet ... open	mở cửa
1719	kom binnen	mời vào
1720	meegebracht	đem theo
1721	wat (prachtig)	quá, lắm (đẹp)
1722	doe ... uit	cởi ra
1723	hang	máng
1724	waar ... in	ở đâu
1725	zin (- in)	thêm, muốn, thích
1726	haalt	đi lấy
1727	hand (de)	bàn tay
1728	slaat	vỗ
1729	schouder (de)	vai
1730	uitstekend	rất tốt
1731	ontmoeten	gặp gỡ
1732	wat een ...	quá chừng...
1733	verandering (de)	sự thay đổi
1734	merkt ... op	nhận xét
1735	woonden	sống, ở
1736	zee (de)	biển
1737	werpt	ném
1738	blik (de)	

Les 32

1763	oom (de)	cậu
1764	agent (de)	cảnh sát viên, nhân viên
1765	arm (de)	cánh tay
1766	zag	thấy
1767	politieagent (de)	cảnh sát viên
1768	uit (- het raam)	ra ngoài
1769	keek	nhìn
1770	stond	đứng
1771	dacht	nghĩ
1772	reed	chạy/lái
1773	oog (het)	con mắt
1774	kreeg	nhận được
1775	direct	lập tức
1776	rijd	chạy/lái
1777	hard	nhanh
1778	ging	đi
1779	deed	làm
1780	verkeerd	sai
1781	algemeen	nói chung
1782	verschijnsel (het)	hiện tượng

1783	angst (de)	sợ sệt	1830	teveel	quá nhiều
1784	je weet maar nooit	đâu có biết được	1831	gedronken	uống rượu
1785	verklaar	tuyên bố, giải thích	1832	zoiets	những cái như vậy
1786	negatief	xấu	1833	beeld (het)	hình ảnh
1787	reageren (op)	phản ứng	1834	had het over	nói về
1788	volgens	theo như	1835	aardig	hiền, tử tế
1789	merkt	nhận ra	1836	helpt	giúp
1790	voordoen (zich -)	xây ra	1837	gebeurd	xảy ra
1791	toegestaan	cho phép	1838	waarschuwt	cảnh cáo, báo động
1792	geweld (het)	bạo lực, bạo hành	1839	schade (de)	hư hại
1793	café (het)	cà phê	1840	veroorzaakt	tạo ra
1794	discotheek (de)	nơi nhảy, quán nhảy đầm	1841	om (vraag -)	về việc
1795	waarbij	mà, việc đó	1842	hetzelfde	giống như vậy
1796	wapens (het wapen)	vũ khí	1843	verloren	mất
1797	gestoken	đâm	1844	sommigen	một vài người
1798	geschoten	bắn	1845	eisen	đòi hỏi
1799	erger	tệ hơn	1846	draagt	mặc
1800	geworden	trở thành	1847	blauwe	xanh dương
1801	voetbalwedstrijd (de)	trận đá banh	1848	vandaar	vì vậy
1802	vaker	thường xuyên hơn	1849	beschermd	che chở
1803	wedstrijd (de)	trận đấu	1850	voelen (zich -)	cảm thấy
1804	tegenstander (de)	đội thù			
1805	gewonnen	thắng	Les 33		
1806	treedt ... op	xây ra, hành động	1851	rekening	trương mục
1807	omstandigheden	tình trạng	1852	openen	mở
1808	acht	xét thấy, cho là	1853	formulier (het)	đơn
1809	harde (met - hand)	mạnh	1854	invullen	điền
1810	gauw	lẹ	1855	gegevens	(het gegeven) tài liệu, chi tiết
1811	beschouwt (zich - als)	coi, cho là	1856	meenemen	mang theo
1812	slachtoffer (het)	nạn nhân	1857	zodat	để mà
1813	negatieve	xấu	1858	controleren	kiểm tra
1814	aan de andere kant	bên kia, ngược lại	1859	pincode (de)	số mật mã
1815	van mening (zijn)	nghĩ	1860	dient	dùng để
1816	hard	mạnh	1861	daarmee	với việc đó, với cái đó
1817	optreedt	hành động	1862	gebruik (het)	dùng, sử dụng
1818	alsof	như là	1863	biedt	cung cấp
1819	mag	được phép	1864	mogelijkheden	sự lựa chọn
1820	daar ... mee	về điều đó	1865	bedragen	giá tiền, số tiền
1821	sla (- dood)	đánh	1866	los	rời
1822	steek (- dood)	đâm	1867	kopje (het)	cốc
1823	schiet (- dood)	bắn	1868	bos (de)	bó
1824	per ongeluk	tai nạn xảy ra	1869	enzovoort	vân vân
1825	dood	chết	1870	kosten	tốn, tốn phí
1826	word	được	1871	privé-gebruik (het)	dùng cho chuyện tư
1827	begrip (het)	thông cảm	1872	meent	nói thật lòng
1828	veroorzaak	tạo ra			
1829	ongeluk (het)	tai nạn			

1873	geweldig	hay quá
1874	huursubsidie (de)	tiền trợ cấp mướn nhà
1875	speelt (- een rol)	đóng vai trò
1876	samenleving (de)	xã hội
1877	dagelijkse	hàng ngày
1878	behoeften	cần thiết
1879	dat wil zeggen (d.w.z.)	muốn nói là
1880	voelen	cảm thấy
1881	iedere	mỗi
1882	rente (de)	tiền lời phần trăm
1883	automatisch	tự động
1884	opdracht (de)	sự ra lệnh
1885	automatische	tự động
1886	betaling (de)	trả tiền
1887	methode (de)	phương pháp
1888	loopt (- gevaar)	đi đến
1889	gevaar (het)	nguy hiểm
1890	maak	làm
1891	ontvangt	nhận
1892	voorkomt	đề phòng, tránh khỏi

Les 34

1893	huur	thuê
1894	even	chỉ một tí
1895	vlak bij	gần
1896	bushalte (de)	bến xe buýt
1897	metro (de)	tàu điện ngầm
1898	vormt	tạo nên
1899	bezwaar (het)	sự trở ngại
1900	bevat	bao gồm
1901	slaapkamers	phòng ngủ
1902	badkamer (de)	phòng tắm
1903	uiteraard	đĩ nhiên
1904	aan (- huur)	cho
1905	exclusief	không kể
1906	omhoog (gaat -)	lên giá, gia tăng
1907	uitkering (de)	sự trợ cấp
1908	huurt	thuê
1909	konden	được
1910	interessante	lý thú
1911	prijs (de)	giá
1912	gegrepen	nắm bắt
1913	bezitten	có, làm chủ
1914	zoveel	hiều
1915	schulden (in de - gestoken)	tiền thiếu nợ

1916	durfden (te)	dám
1917	lenen	mượn
1918	laag	thấp
1919	belasting (de)	thuế
1920	kwijt (- zijn)	mất tốn
1921	klinkt	nghe
1922	in feite	thực tế
1923	indien	nếu
1924	verdient	làm ra tiền
1925	bereid	sẵn sàng
1926	gevallen	trong trường hợp
1927	uitgesloten	không thể xảy ra
1928	geleend	mượn, vay
1929	conclusie (de) (- trekken)	kết luận

Les 35

1930	klas (de)	lớp học
1931	hangen	treo
1932	platen	tranh in
1933	waar ... op	trên đó
1934	wijs ... aan	chỉ
1935	noord	bắc
1936	zuid	nam
1937	west	tây
1938	oost	đông
1939	oosten (het)	miền đông
1940	loopt	đi về hướng, chạy
1941	grens (de)	biên giới
1942	zuiden (het)	miền nam
1943	provincies	tỉnh
1944	westen (het)	miền tây
1945	miljoenen	triệu
1946	trekt ... aan	thu hút
1947	talloze	vô số
1948	ondernemingen	công ty
1949	gevestigd	thành lập
1950	industrie (de)	nền công nghiệp
1951	wegen	đường xá
1952	noorden (het)	miền bắc
1953	rustiger	yên tĩnh hơn
1954	treft	gặp
1955	gebieden	vùng
1956	rust (de)	yên tĩnh
1957	ontdekt	khám phá
1958	zogenaamd	được gọi là
1959	aardgas (het)	ga
1960	verwarming (de)	sưởi ấm

1961	provincie (de)	tỉnh
1962	staat ... bekend	nổi tiếng
1963	watersport (de)	môn thể thao trên nước
1964	uiterste	tận cùng
1965	eilanden (het eiland)	hòn đảo
1966	bijzonder	đặc biệt
1967	geschied	thích hợp
1968	korte	ngắn
1969	zuidwesten (het)	miền tây nam
1970	dijken	con đê
1971	dammen	đập ngăn nước
1972	doel (het)	mục tiêu
1973	beschermen (tegen)	bảo vệ
1974	dreigt	có thể xảy ra, đe dọa
1975	dijk (de)	con đê
1976	breekt	vỡ
1977	stijgen	dâng lên
1978	levert ... strijd	đấu tranh
1979	bedoelen	muốn nói
1980	spreekt ... uit	phát âm
1981	opgemerkt	nhận thấy
1982	opgevallen	lưu ý, chú ý

Les 36

1983	besteden	sử dụng
1984	activiteiten	sự hoạt động
1985	opstellen	sắp đặt
1986	volwassen	trưởng thành
1987	volledige	trọn vẹn
1988	doen aan	tham gia
1989	opleiding (de)	khoá học nghề
1990	culturele	về văn hóa
1991	toneel (het)	màn kịch
1992	concert (het)	buổi hòa nhạc
1993	disco (de)	đisco, nhẩy đầm
1994	bij elkaar	tổng cộng, gom lại
1995	geteld	đếm
1996	cijfers (het cijfer)	con số
1997	tonen aan	chỉ ra, chứng tỏ
1998	waaraan	cho cái gì
1999	huizen	nhà
2000	loopt	đi
2001	vaststellen	xác định
2002	aan (staat -)	đang hoạt động
2003	wetenschappers	nhà khoa học
2004	menen	nói thật, cho là

2005	jonge	trẻ
2006	series	loạt
2007	voorbeelden (het voorbeeld)	ví dụ
2008	bedenken	nghĩ ra
2009	fietsen	đạp xe
2010	populaire	phổ thông
2011	sporten	thể thao
2012	wandelen	đi dạo
2013	genieten (van)	hưởng thụ, thưởng thức
2014	behoefte (de) (aan)	cần
2015	frisse	mát mẻ
2016	neus (de)	mũi
2017	beweging (de)	hoạt động, vận động
2018	blijven	kéo dài
2019	jongeren	người trẻ
2020	als je het mij vraagt	nếu anh/chị hỏi tôi
2021	houdt ... van	thích
2022	meest	nhiều nhất
2023	geschikte	thích hợp
2024	daaraan	về việc đó
2025	persoon	người
2026	verschillen	khác nhau
2027	maakte	làm
2028	speelde	chơi
2029	piano (de)	đàn dương cầm
2030	ermee	với cái đó
2031	stoppen	nghi
2032	binnenkort	thời gian tới, không lâu nữa
2033	Spaans	tiếng tây ban nha

Les 37

2034	Lieve	thương
2035	ontvangen	nhận được
2036	daarin	trong đó
2037	geschreven	viết
2038	eenvoudige	đễ dàng, giản dị
2039	aanwijzen	chỉ
2040	wilde	muốn
2041	kon	có thể
2042	aardiger	tốt hơn, tử tế hơn
2043	tegen	đối với
2044	resultaat (het)	kết quả
2045	volledig	hoàn toàn
2046	sluiten	đóng cửa

2047	gesloten	đóng cửa
2048	geheel	tất cả, hoàn toàn
2049	verlaten	vắng vẻ
2050	restaurants	quán ăn
2051	volkomen	hoàn toàn
2052	leeg	trống vắng
2053	buitenshuis	ở ngoài
2054	houden ... van	thích
2055	maakt ... klaar	tự làm
2056	televisie (de)	đài truyền hình
2057	vroeg (me) ... af	tự hỏi
2058	vroeg	hỏi
2059	nadenken	suy nghĩ
2060	zei	nói
2061	klimaat (het)	thời tiết
2062	staat (er - wind)	tình trạng
2063	wind (de)	gió
2064	regent	mưa
2065	dwingt	bắt buộc
2066	zacht	dễ chịu
2067	vergat	quên
2068	grotere	to hơn
2069	beschik ... over	đang có
2070	zorgen (maak - over)	lo lắng
2071	tot slot	cuối cùng
2072	schrijf ... terug	trả lời
2073	hoor	nghe
2074	allemaal (jullie -)	tất cả, mọi người
2075	liefs	thương nhiều

Les 38

2076	verstaan (- onder)	muốn nói
2077	meerdere	nhiều
2078	dorpen	làng
2079	organisatie (de)	tổ chức
2080	aan het hoofd	đứng đầu
2081	burgemeester (de)	ông thị trưởng
2082	burger (de)	công dân
2083	diensten	cơ quan
2084	al dan niet	đã rồi hay chưa
2085	beschreven	viết lại, ghi chép
2086	daarheen	đến đó
2087	meld	báo
2088	beschikt over	đang có
2089	maatregelen	biện pháp
2090	jong	trẻ
2091	gebruik (het)	tập quán
2092	namelijk	như là

2093	onbekend	không biết
2094	in strijd met	trái ngược với
2095	wet (de)	luật
2096	meldt	báo
2097	heten	gọi tên là
2098	lid (het)	người, phần tử
2099	zorgt	lo lắng
2100	vuil (het)	rác
2101	op ... halen	lấy đi
2102	stel je voor	hãy tưởng tượng
2103	afval (het)	rác
2104	gooien	ném
2105	flessen	chai lọ
2106	waarde (de)	giá trị
2107	gebroken	bẻ
2108	gooi	ném
2109	bakken	thùng
2110	evenals	cũng như
2111	niet meer	không còn
2112	bladen	tạp chí
2113	apart	riêng biệt
2114	opgehaald	lấy đi
2115	bezig houdt (zich -)	bận rộn
2116	vraag (me) ... af	tự hỏi
2117	regelt	giải quyết

Les 39

2118	verzekering (de)	bảo hiểm
2119	been (het)	chân
2120	los ... op	giải quyết
2121	geeft toe	tự nhận
2122	schuld	lỗi
2123	stuk	hông
2124	partij (de)	phe
2125	in staat (ben je -?)	có khả năng
2126	eindelijk	cuối cùng
2127	gekost	tốn
2128	ineens	thình lình
2129	brand (de)	cháy
2130	raakt	chạm vào
2131	neemt	lấy
2132	daaruit	từ đó
2133	sluiten	
	(een verzekering -)	ký kết
2134	overtuigen	thuyết phục
2135	voorzichtig	cẩn thận
2136	maakt	tạo ra
2137	groter	lớn hơn

2138	eis (de) (stelt -)	đòi hỏi
2139	degene die	người mà
2140	verzekeren	bảo hiểm
2141	houdt in	theo trong ý
2142	sterft	chết
2143	schuld (de)	tiền nợ
2144	blijft zitten ... met	bị mắc (nợ)

Les 40

2145	rijk aan	giàu, đòi dào
2146	grootste	lớn nhất
2147	deel (het)	phần
2148	meren (het meer)	hồ
2149	rivieren	sông
2150	bergen	núi
2151	vrij spel	tự do
2152	economisch	về kinh tế
2153	schepen	thuyền, tàu
2154	vanuit	từ đó, từ phía
2155	havens	cảng
2156	haven (de)	cảng
2157	gelegen	vị trí
2158	verbinden (met)	nối liền
2159	goederen	hàng hoá
2160	schip (het)	thuyền
2161	Japan	Nhật bản
2162	kleinere	nhỏ hơn
2163	vestigen (zich -)	tập trung
2164	verkopen	bán
2165	winst (de)	lời
2166	arbeiders	người lao động
2167	in dienst (nemen -)	nhận việc
2168	doet aan	tham gia
2169	zwemmen	bơi
2170	zeilen	đi thuyền buồm
2171	hetgeen	những gì
2172	kracht (de)	sức mạnh
2173	schaatsen	trượt băng
2174	ijs (het)	nước đá
2175	wees	hãy
2176	bewijst	chứng minh
2177	eeuwen	nhiều thế kỷ
2178	merkwaardig	kỳ lạ

Les 41

2179	hoorde	nghe
2180	percentage (het)	tỷ lệ phần trăm

2181	gelijk	giống nhau
2182	naar verhouding	theo sự tương quan
2183	verschillen	khác biệt
2184	beperkt	có hạn
2185	helft (de)	một nửa
2186	salaris (het)	tiền lương
2187	hond (de)	con chó
2188	te gek	bất thường
2189	bekijkt	nhìn
2190	staat (de)	quốc gia
2191	mogelijkheid (de)	có thể được
2192	subsidie (de)	sự trợ cấp
2193	Sociale Dienst (de)	văn phòng xã hội
2194	aantonen	chỉ ra
2195	zoekt	tìm
2196	helpt ... een handje	một tay
2197	door middel van (d.m.v.)	bằng cách
2198	ophoudt (met)	nghi
2199	enorm	lớn lao
2200	gemeenschap (de)	cộng đồng
2201	geregeld	thu xếp
2202	werkloosheid (de)	thất nghiệp
2203	vangen ... op	tiếp đón
2204	hoeven (- geen)	cần (- không)
2205	jawel	có chứ
2206	beslist	chắc chắn
2207	tracht	cố gắng
2208	houden	giữ
2209	gedrag (het)	cử chi
2210	bewijzen	bằng chứng, chứng minh
2211	gevraagd (van)	đòi hỏi
2212	krijg ... terug	nhận lại

Les 42

2213	koningin (de)	nữ hoàng
2214	democratie (de)	nước dân chủ
2215	gekozen	bầu cử
2216	democratisch	thuộc về dân chủ
2217	koning (de)	vua
2218	macht (de)	uy quyền
2219	uitoefent	nắm giữ
2220	functie (de)	chức vụ
2221	jullie	chúng mày, các bạn
2222	bepaalt	quyết định
2223	ander	khác
2224	iets belangrijks	việc quan trọng

2225 kunst (de)	nghệ thuật	2269 arbeidsbureau (het)	sở lao động
2226 vormen	hình dạng	2270 populair	được ưa thích, phổ thông
2227 belangstelling (de)	sự ưa thích	2271 trek	kéo ra
2228 tonen	cho xem	2272 vang	chụp lấy
2229 nu en dan	thỉnh thoảng	2273 uitzendbureau (het)	văn phòng tìm việc
2230 oudste	già/lớn	2274 in het bijzonder	đặc biệt
2231 prins (de)	hoàng tử	2275 aanbieden	công hiến
2232 politiek	về chính trị	2276 tijdelijk	tạm thời
2233 politiek (de)	chính trị	2277 verdienen	làm ra tiền
2234 regering (de)	chính quyền	2278 prettig	vui vẻ
2235 voorzitter (de)	chủ tịch	2279 aardige	tốt
2236 parlement (het)	quốc hội	2280 collega's	người cùng làm, đồng nghiệp
2237 onderzoekt	điều tra	2281 op grond van	căn bản
2238 tot stand (- gebracht)	thành đạt	2282 ernstige	trầm trọng
2239 politieke	về chính trị	2283 raken	chạm vào
2240 figuren (het figuur)	những người, những gương mặt	2284 hiervan	về việc này
2241 bij voorkeur	sự thích nhất, ưu tiên	2285 zin (de)	hứng thú
2242 steunt (op)	dựa	Les 44	
2243 meerderheid (de)	phần nhiều, đa số	2286 bestuur (het)	ban lãnh đạo
2244 beperkte	có giới hạn	2287 neemt ... in	chiếm lấy
2245 voert ... uit	thực hiện	2288 centrale	trung tâm
2246 opent	mở, khai mạc	2289 positie (de)	vị trí
2247 parlementaire	thuộc về quốc hội	2290 stelt ... op	sắp đặt
2248 was dat maar waar	phải được cũng đỡ	2291 plannen	kế hoạch
2249 verjaardag (de)	ngày sinh nhật	2292 maximaal	tối đa
Les 43		2293 uit ... voeren	thực hiện
2250 aan het (- werk)	đang (làm)	2294 ministers	nhều bộ trưởng
2251 gezocht	tìm	2295 minister (de)	bộ trưởng
2252 huishouding (de)	việc nhà	2296 economische zaken	bộ kinh tế
2253 geboden	dâng hiến	2297 defensie (de)	quốc phòng
2254 prettige	vui vẻ	2298 laatste	cuối
2255 neem ... op	nhận lấy	2299 leger (het)	người lính, quân đội
2256 tel. (= telefoon)	điện thoại	2300 samenwerking (de)	hợp tác
2257 vak (het)	nghề	2301 minister-president (de)	thủ tướng
2258 makkelijker	dễ dàng hơn	2302 tot op	tới
2259 gewerkt	đã làm việc	2303 heden	bây giờ
2260 werkgever (de)	người chủ	2304 leidt	lãnh đạo
2261 werknemer (de)	công nhân	2305 vergaderingen	cuộc họp
2262 tamelijk	tạm được, khá	2306 in dit verband	trong sự quan hệ này
2263 best (doet haar -)	tốt nhất, hết sức	2307 verschijnen	hiện ra
2264 banen	công việc	2308 antwoorden	trả lời
2265 scheppen	tạo được	2309 nadere	chính xác hơn
2266 aanbiedt	công hiến	2310 beslist	quyết định
2267 speciaal	đặc biệt		
2268 bureau (het)	văn phòng		

2311 plan (het)	kế hoạch	(over)	biết về
2312 uitvoeren	thực hiện	2354 structuur (de)	cơ cấu
2313 voorstel (het)	đề nghị	2355 maatschappelijke	về xã hội
2314 aangenomen	chấp thuận	2356 bedankt	cám ơn
2315 weigert	từ chối	2357 graag gedaan	không có chi
2316 aan ... nemen	chấp nhận	2358 wens	chúc
2317 lastige	rắc rối		
2318 volk (het)	dân chúng		
2319 eens (- in de ...)	một lần trong		
2320 partij (de)	đảng		
2321 plus	cộng với		
2322 partijen	đảng		
2323 standpunten	quan điểm		
2324 kwesties	vấn đề		
2325 verschillend	khác biệt		
2326 blijken	hóa ra		
2327 tegenstellingen	sự tương phản		
2328 deel uitmaken van	là thành phần của		
2329 behoren tot	thuộc về		
2330 durf (te)	dám		

Les 45

2331 voor de geest (staat -)	còn trong đầu
2332 de meesten	phần nhiều
2333 kenden	quen/thuộc
2334 gevolgd	theo đuổi
2335 bereikt	đạt đến
2336 ingaan (op)	bắt đầu
2337 vraag (de)	câu hỏi
2338 beheers	thạo
2339 toepassen	áp dụng
2340 vergelijk	so sánh
2341 werkelijk	thực sự
2342 reacties	sự phản ứng
2343 redden (mij -)	cứu
2344 uitleg (de)	giải thích
2345 regels	nguyên tắc
2346 taalcursus (de)	khóa học sinh ngữ
2347 standpunt (het)	quan điểm
2348 met betrekking tot (m.b.t.)	trong quan hệ về
2349 voeren (een gesprek -)	đàm thoại
2350 vonden	cảm thấy
2351 inhoud (de)	nội dung
2352 leert	học
2353 komt ... te weten	